

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết nghị)*

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	265 416 000 000	TỔNG SỐ CHI	261 416 000 000
I. Các khoản thu phường hưởng 100 %	3 135 000 000	I. Chi đầu tư phát triển	4 000 000 000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	179 243 000 000	II. Chi thường xuyên	256 212 000 000
III. Thu bổ sung	83 038 000 000	III. Dự phòng	5 204 000 000
- Bổ sung cân đối ngân sách	83 038 000 000		
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết nghị)*

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	Tổng số thu	427 213 000 000	265 416 000 000
I	Các khoản thu 100%	3 135 000 000	3 135 000 000
1	Phí, lệ phí	1 000 000 000	1 000 000 000
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	915 000 000	915 000 000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1 220 000 000	1 220 000 000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	341 040 000 000	179 243 000 000
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	289 220 000 000	156 179 000 000
	- Thuế giá trị gia tăng	188 940 000 000	102 028 000 000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100 280 000 000	54 151 000 000
2	Lệ phí trước bạ nhà, đất	25 000 000 000	16 500 000 000
3	Tiền thuê đất, thuê mặt nước	6 000 000 000	2 400 000 000
4	Thu tiền sử dụng đất	20 000 000 000	4 000 000 000
5	Thu khác	820 000 000	164 000 000
IV	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
V	Thu chuyển nguồn		
VI	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	83 038 000 000	83 038 000 000
1	Thu bổ sung cân đối	83 038 000 000	83 038 000 000
2	Thu bổ sung có mục tiêu		

|

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết nghị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI (đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên)	259,458,000,000	4,000,000,000	255,458,000,000
	Trong đó:			
I	Khối phòng, đơn vị	88,768,000,000	-	88,768,000,000
1	Văn phòng Đảng ủy	7,557,000,000		7,557,000,000
1.1	Chi lương, nghiệp vụ	7,361,000,000		7,361,000,000
1.2	Kinh phí tiên thưởng theo NĐ 73	196,000,000		196,000,000
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam	2,374,000,000		2,374,000,000
2.1	Chi lương, nghiệp vụ	2,304,000,000		2,304,000,000
2.2	Kinh phí tiên thưởng theo NĐ 73	70,000,000		70,000,000
3	Văn phòng HĐND và UBND	17,427,000,000	-	17,427,000,000
3.1	Chi công tác quân sự	2,077,000,000		2,077,000,000
3.2	Chi công tác an ninh trật tự	2,112,000,000		2,112,000,000
3.3	Chi quản lý nhà nước	-		
	+ Chi lương, nghiệp vụ	13,020,000,000		13,020,000,000
	+ Kinh phí tiên thưởng theo NĐ 73	218,000,000		218,000,000
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	53,044,000,000	-	53,044,000,000
4.1	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	240,000,000		240,000,000
4.2	Chi sự nghiệp truyền thanh	351,000,000		351,000,000
4.3	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	400,000,000		400,000,000
4.4	Chi sự nghiệp xã hội	35,583,000,000		35,583,000,000
4.5	Chi người có công	9,600,000,000		9,600,000,000
4.6	Sự nghiệp y tế	3,663,000,000		3,663,000,000
4.7	Chi quản lý nhà nước	-		
	+ Chi lương, nghiệp vụ	2,872,000,000		2,872,000,000
	+ Kinh phí tiên thưởng theo NĐ 73	158,000,000		158,000,000
4.8	Khoa học công nghệ	177,000,000		177,000,000
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	4,980,000,000	-	4,980,000,000
5.1	Sự nghiệp môi trường	900,000,000		900,000,000
5.2	Sự nghiệp Kinh tế			
	+ Chi nông nghiệp và dịch vụ NN	289,000,000		289,000,000
	+ Chi thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	200,000,000		200,000,000
	+ Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	1,000,000,000		1,000,000,000
5.3	Chi quản lý nhà nước	-		
	+ Chi lương, nghiệp vụ	2,371,000,000		2,371,000,000
	+ Kinh phí tiên thưởng theo NĐ 73	220,000,000		220,000,000
6	Trung tâm Hành chính công	1,547,000,000		1,547,000,000
	+ Chi lương, nghiệp vụ	1,459,000,000		1,459,000,000
	+ Kinh phí tiên thưởng theo NĐ 73	88,000,000		88,000,000
7	Trung tâm dịch vụ Sự nghiệp công	1,839,000,000	-	1,839,000,000
	+ Chi lương + nghiệp vụ	898,000,000		898,000,000
	+ Kinh phí tiên thưởng theo NĐ 73	48,000,000		48,000,000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
	- Sự nghiệp văn hóa	393,000,000		393,000,000
	- Sự nghiệp phát thanh	280,000,000		280,000,000
	- Chi SN thể dục thể thao	160,000,000		160,000,000
	- Chi SN khuyến nông	60,000,000		60,000,000
II	Khởi trường học	95,047,000,000		95,047,000,000
1	Trường mầm non Kiên Bái	8,393,000,000	-	8,393,000,000
	+ Chi lương, nghiệp vụ	7,985,000,000		7,985,000,000
	+ Chi không thường xuyên	10,000,000		10,000,000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	398,000,000		398,000,000
2	Trường mầm non Thiên Hương	7,503,000,000	-	7,503,000,000
	+ Chi lương, nghiệp vụ	7,142,000,000		7,142,000,000
	+ Chi không thường xuyên	10,000,000		10,000,000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	351,000,000		351,000,000
3	Trường mầm non Hoàng Động	6,276,000,000	-	6,276,000,000
	+ Chi lương, nghiệp vụ	5,970,000,000		5,970,000,000
	+ Chi không thường xuyên	10,000,000		10,000,000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	296,000,000		296,000,000
4	Trường mầm non Lâm Động	5,344,000,000		5,344,000,000
	+ Chi lương, nghiệp vụ	5,077,000,000		5,077,000,000
	+ Chi không thường xuyên	10,000,000		10,000,000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	257,000,000		257,000,000
5	Trường tiểu học Kiên Bái	11,632,000,000		11,632,000,000
	+ Chi lương, nghiệp vụ	11,104,000,000		11,104,000,000
	+ Chi không thường xuyên	10,000,000		10,000,000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	518,000,000		518,000,000
6	Trường tiểu học Thiên Hương	10,994,000,000		10,994,000,000
	+ Chi lương, nghiệp vụ	10,493,000,000		10,493,000,000
	+ Chi không thường xuyên	10,000,000		10,000,000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	491,000,000		491,000,000
7	Trường tiểu học Hoàng Động	8,645,000,000		8,645,000,000
	+ Chi lương, nghiệp vụ	8,258,000,000		8,258,000,000
	+ Chi không thường xuyên	10,000,000		10,000,000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	377,000,000		377,000,000
8	Trường tiểu học Lâm Động	5,293,000,000		5,293,000,000
	+ Chi lương, nghiệp vụ	5,041,000,000		5,041,000,000
	+ Chi không thường xuyên	10,000,000		10,000,000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	242,000,000		242,000,000
9	Trường THCS Kiên Bái	9,587,000,000		9,587,000,000
	+ Chi lương, nghiệp vụ	9,090,000,000		9,090,000,000
	+ Chi không thường xuyên	10,000,000		10,000,000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	487,000,000		487,000,000
10	Trường THCS Thiên Hương	8,838,000,000		8,838,000,000
	+ Chi lương, nghiệp vụ	8,384,000,000		8,384,000,000
	+ Chi không thường xuyên	10,000,000		10,000,000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	444,000,000		444,000,000
11	Trường THCS Hoàng Động	6,461,000,000		6,461,000,000
	+ Chi lương, nghiệp vụ	6,129,000,000		6,129,000,000
	+ Chi không thường xuyên	10,000,000		10,000,000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	322,000,000		322,000,000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
12	Trường THCS Lâm Động	6,081,000,000		6,081,000,000
	+ Chi lương, nghiệp vụ	5,772,000,000		5,772,000,000
	+ Chi không thường xuyên	10,000,000		10,000,000
	+ Kinh phí tiên thưởng theo NĐ 73	299,000,000		299,000,000
III	Kinh phí chưa phân bổ (chi thường xuyên)	66,439,000,000		66,439,000,000
1	Chi công tác quân sự	1,000,000,000		1,000,000,000
2	Chi công tác an ninh trật tự	1,000,000,000		1,000,000,000
3	Sự nghiệp giáo dục	34,442,000,000		34,442,000,000
4	Sự nghiệp y tế	3,000,000,000		3,000,000,000
5	Chi sự nghiệp văn hóa	5,556,000,000		5,556,000,000
6	Sự nghiệp môi trường	5,295,000,000		5,295,000,000
7	Sự nghiệp Kinh tế	-		
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp	971,000,000		971,000,000
	+ Chi sự nghiệp giao thông	7,778,000,000		7,778,000,000
	+ Chi kiến thiết thị chính	500,000,000		500,000,000
	+ Sự nghiệp kinh tế khác	6,000,000,000		6,000,000,000
8	Chi quản lý hành chính Đảng, Đoàn thể, HĐND, UBND	2,879,000,000		2,879,000,000
9	Chi sự nghiệp xã hội	-		
10	Chi thường xuyên khác	1,275,000,000		1,275,000,000
	Tiết kiệm chi	- 3,257,000,000		- 3,257,000,000
IV	Kinh phí chưa phân bổ (chi đầu tư)	4,000,000,000	4,000,000,000	
V	Dự phòng ngân sách	5,204,000,000		5,204,000,000

